



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 1

Số 16 (15/01/2009)

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
---------------	--------------------	-------

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|------------|---|----|
| 25-12-2008 | Quyết định số 5592/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 14, quận Tân Bình. | 3 |
| 25-12-2008 | Quyết định số 5593/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 15, quận Tân Bình. | 12 |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ

- | | | |
|------------|--|----|
| 31-12-2008 | Nghị quyết số 05/2008/NQ-HĐND về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2009. | 20 |
| 31-12-2008 | Nghị quyết số 06/2008/NQ-HĐND về Chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân huyện năm 2009. | 26 |

- 31-12-2008 - Nghị quyết số 07/2008/NQ-HĐND về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2008 và giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách năm 2009. 28
- 31-12-2008 - Nghị quyết số 08/2008/NQ-HĐND về việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) và định hướng đến năm 2020 của huyện Nhà Bè. 34

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5592/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010)
của phường 14, quận Tân Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình tại Tờ trình số 1700/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10192/TTr-TNMT-KH ngày 12 tháng 12 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 14, quận Tân Bình với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005	Kế hoạch đến năm 2010
---------------	-----------------	-----------	----------------------------	------------------------------

			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên		80,25	100,00	80,25	100,00
1	Tổng diện tích đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	80,25	100,00	80,25	100,00
2.1	Đất ở	OTC	45,36	56,52	46,73	58,24
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	45,36	100,00	46,73	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	34,72	43,26	33,39	41,60
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,05	0,14	0,68	2,02
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,16	0,46	0,16	0,48
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	11,70	33,70	7,51	22,49
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	22,81	65,70	25,04	75,01
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	19,85	87,02	21,08	84,16
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	0,08	0,35	0,08	0,32
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	DNT	0,01	0,04	0,01	0,04
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,19	5,22	1,19	4,75
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,04	0,01	0,04
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,86	3,77	1,87	7,46
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	0,81	3,55	0,81	3,23
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,13	0,16	0,13	0,16

2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,04	0,05	-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	-
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	-
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	-
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	-
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	-
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	-
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT ^(a) /OTC	2,27
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	2,23
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	2,17
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,06

4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	0,04
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		5,36
1	Tổng diện tích đất nông nghiệp	NNP	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,36
2.1	Đất ở	OTC	0,90
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,90
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	4,42
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,00
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	4,35
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,07
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,04
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) do Ủy ban nhân dân quận

Tân Bình lập ngày 02 tháng 12 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 14, quận Tân Bình do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình lập ngày 02 tháng 12 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 14, quận Tân Bình với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo kế hoạch từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		80,25	80,25	80,25	80,25	80,25
1	Tổng diện tích đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	80,25	80,25	80,25	80,25	80,25
2.1	Đất ở	OTC	45,36	45,36	45,62	46,52	46,74
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	45,36	45,36	45,62	46,52	46,74
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	34,73	34,73	34,46	33,56	33,39
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,60	0,68	0,68	0,68	0,68
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	11,15	11,06	10,78	9,88	7,51
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	22,82	22,83	22,85	22,85	25,05
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	19,86	19,87	19,89	19,89	21,08

2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn NL, truyền thông	DNT	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,19	1,19	1,19	1,19	1,19
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,86	0,86	0,86	0,86	1,87
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	-	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,04	0,04	0,04	0,04	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo từng năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang	-	-	-	-	-	-

	đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở						
3.1	Đất trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-	-	-	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	-	-	-	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	2,27	-	-	0,28	0,90	1,10
4.1	Đất chuyên dùng	2,23	-	-	0,28	0,90	1,06
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	-	-	-	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2,17	-	-	0,28	0,90	1,00
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,06	-	-	-	-	0,06
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,04	-	-	-	-	0,04
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	-	-	-	-	-	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên	5,36	0,56	0,09	0,30	0,90	3,51
1	Tổng diện tích đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	5,36	0,56	0,09	0,30	0,90	3,51
2.1	Đất ở	0,90	0,00	-	0,01	-	0,88
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	0,90	-	-	0,01	-	0,88
2.2	Đất chuyên dùng	4,42	0,55	0,09	0,29	0,90	2,58
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	0,00	-	-	0,00	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	4,35	0,55	0,09	0,28	0,90	2,52
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,07	0,01	-	-	-	0,06
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,04	-	-	-	-	0,04
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Tân Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ

tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 14, quận Tân Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5593/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 15, quận Tân Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình tại Tờ trình số 1699/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10193/TTr-TNMT-KH ngày 12 tháng 12 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 15, quận Tân Bình với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Kế hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.012,71	100,00	1.012,71	100,00

1	Tổng diện tích đất nông nghiệp	NNP	3,99	0,39	-	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	3,99	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	3,45	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,54	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.008,72	99,61	1.012,71	100,00
2.1	Đất ở	OTC	129,18	12,81	123,30	12,17
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	129,18	100,00	123,30	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	874,30	86,67	887,22	87,61
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,68	0,08	0,60	0,07
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,01	0,00	0,01	0,00
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	15,91	1,82	10,65	1,20
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	857,70	98,10	875,96	98,73
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	852,66	99,41	868,35	99,13
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	2,92	0,34	2,92	0,33
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	DNT	-	-	-	-
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	0,04	0,00
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,10	0,01	0,07	0,01
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,50	0,06	3,23	0,37
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	1,43	0,17	1,27	0,14
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,09	0,01	0,08	0,01
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,38	0,04	0,37	0,04
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,40	0,24	-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	2,46	0,24	1,82	0,18
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3,99
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	3,99
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	3,45
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,54
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	-
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	-
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	-
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	-
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	-
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT^(a)/OTC	5,54
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	2,69
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	2,69
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	-
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	2,32
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	0,53
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		27,41
1	Tổng diện tích đất nông nghiệp	NNP	3,99
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	3,99
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	3,45
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23,42
2.1	Đất ở	OTC	14,83
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	14,83
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	5,55
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,08
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	5,26
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,21
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,01
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,40
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	0,64
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/5.000) do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình lập ngày 02 tháng 12 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 15, quận Tân Bình do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình lập ngày 02 tháng 12 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 15, quận Tân Bình với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo kế hoạch từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		1012,71	1012,71	1012,71	1012,71	1012,71
1	Tổng diện tích đất nông nghiệp	NNP	3,82	3,82	3,82	3,08	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	3,82	3,82	3,82	3,08	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	3,28	3,28	3,28	2,54	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,54	0,54	0,54	0,54	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1008,89	1008,89	1008,89	1009,63	1012,71
2.1	Đất ở	OTC	125,43	122,43	122,12	120,69	123,30
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	125,43	122,43	122,12	120,69	123,30
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	878,36	881,37	881,67	883,97	887,22
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	13,71	13,69	13,67	12,33	10,65
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	864,05	867,07	867,40	871,04	875,96
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	858,76	861,76	862,09	864,06	868,35
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	2,92	2,92	2,92	2,92	2,92
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	DNT	-	-	-	-	-
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,10	0,08	0,08	0,08	0,07

2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,71	0,91	0,91	2,59	3,23
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	1,43	1,27	1,27	1,27	1,27
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,09	0,09	0,09	0,08	0,08
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,38	0,37	0,37	0,37	0,37
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,37	2,37	2,37	2,36	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	2,35	2,35	2,35	2,24	1,82
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo kế hoạch từng năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	3,99	0,17	-	-	0,74	3,08
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3,99	0,17	-	-	0,74	3,08
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3,45	0,17	-	-	0,74	2,54
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	0,54	-	-	-	-	0,54
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	-	-	-	-	-	-

3.3	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-	-	-	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	-	-	-	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	5,54	0,98	-	-	1,39	3,17
4.1	Đất chuyên dùng	2,69	0,98	-	-	1,28	0,43
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	-	-	-	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2,69	0,98	-	-	1,28	0,43
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,32	-	-	-	-	2,32
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	0,53	-	-	-	0,11	0,42
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân ra từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên	27,41	7,34	3,21	0,33	5,36	11,18
1	Tổng diện tích đất nông nghiệp	3,99	0,17	-	-	0,74	3,08
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3,99	0,17	-	-	0,74	3,08
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3,45	0,17	-	-	0,74	2,54
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	0,54	-	-	-	-	0,54
2	Đất phi nông nghiệp	23,42	7,16	3,21	0,33	4,62	8,10
2.1	Đất ở	14,83	4,73	3,00	0,31	3,15	3,64

2.1.1	Đất ở tại nông thôn	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	14,83	4,73	3,00	0,31	3,15	3,64
2.2	Đất chuyên dùng	5,55	2,29	0,20	0,02	1,35	1,69
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	0,08	0,08	-	-	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	5,26	2,20	0,02	0,02	1,34	1,67
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,21	0,01	0,18	-	0,01	0,01
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,01	0,00	0,00	-	-	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,40	0,03	-	-	0,01	2,36
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	0,64	0,11	-	-	0,11	0,42
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Tân Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 15, quận Tân Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN NHÀ BÈ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2008/NQ-HĐND

Nhà Bè, ngày 31 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT
Về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2009

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Sau khi xem xét nội dung các báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân; các báo cáo, tờ trình của Ủy ban nhân dân; báo cáo của Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân huyện; báo cáo tham luận của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Nhà Bè và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Nhất trí với báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân và hai Ban Hội đồng nhân dân huyện. Nhất trí với báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện và các cơ quan hữu quan của huyện về đánh giá tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh năm 2008; nhiệm vụ, chỉ tiêu và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2009.

Hội đồng nhân dân huyện nhấn mạnh một số nhiệm vụ sau:

I. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2008:

Trong năm 2008 hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu được đề ra đều được thực hiện đạt và vượt kế hoạch. Cụ thể:

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thực hiện đạt 102,16% so với kế hoạch, tăng 22,87% so với năm 2007.

- Doanh thu ngành thương mại - dịch vụ đạt 107,50% so với kế hoạch tăng 33,30% so với năm 2007.

- Giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 101,39% so với kế hoạch, tăng 1,31% so với năm 2007.

- Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2008 đạt cao: đạt 165,77% so với chỉ tiêu pháp lệnh và đạt 148,425% so với chỉ tiêu phấn đấu. Công tác thu thuế hoàn thành vượt mức chỉ tiêu năm 2008 khá cao (vượt 65,7%). Chi ngân sách phục vụ tốt cho yêu cầu hoạt động của các ngành, đơn vị và đảm bảo về nguyên tắc tài chính.

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2007 - 2008. Học sinh tốt nghiệp các cấp học đạt tỷ lệ cao. Có 7/7 xã - thị trấn đạt chuẩn quốc gia về công tác phổ cập bậc trung học. Giữ vững kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn. Công tác sửa chữa, đầu tư trang thiết bị và phương tiện dạy học chuẩn bị cho việc khai giảng năm học mới được thực hiện tốt.

- Chỉ tiêu đào tạo nghề ngắn hạn và dài hạn đều đạt và vượt kế hoạch. Số lao động có việc làm mới ổn định trong lĩnh vực khu công nghiệp - dịch vụ đạt 173% so với kế hoạch năm 2008.

- Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Tai nạn giao thông được kéo giảm so với năm 2007 về số vụ tai nạn (giảm 53,6%), số người chết (giảm 50%) và số người bị thương (giảm 77,47%).

- Công tác giao quân được thực hiện tốt, hoàn thành chỉ tiêu giao quân cả 02 cấp đảm bảo về chất lượng theo chỉ tiêu thành phố giao.

Bên cạnh các chỉ tiêu thực hiện đạt và vượt kế hoạch vẫn còn một số nội dung cần quan tâm hơn trong lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành như:

- Trong sản xuất nông nghiệp mặc dù đã xác định được một số mô hình có hiệu quả như trồng rau mầm, hoa lan nhưng việc phổ biến, hướng dẫn, nhân rộng còn hạn chế. Nông dân vẫn còn nhiều lúng túng trong việc chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng. Trong năm 2008, xã Nhơn Đức được chọn làm điểm để chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp nhưng tiến độ triển khai còn chậm.

- Về xây dựng cơ bản:

+ Đối với nguồn vốn ngân sách tập trung: do thực hiện chủ trương kiềm chế lạm phát của Chính phủ, Ủy ban nhân dân thành phố có điều chỉnh chỉ tiêu từ 71,63 tỷ đồng xuống còn 54,053 tỷ đồng nhưng khối lượng thực hiện chỉ đạt 85%; khối lượng giải ngân đạt 88%.

+ Đối với nguồn vốn thành phố phân cấp cho huyện quản lý: kế hoạch thành phố giao là 46,82 tỷ đồng; khối lượng giải ngân đạt 97,9%.

- Công tác quy hoạch mặc dù đã được quan tâm thực hiện nhưng kết quả thực hiện chưa đáp ứng được yêu cầu theo nghị quyết đã đề ra. Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp chưa đạt 100% theo chỉ tiêu kế hoạch.

- Trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, số học sinh bỏ học còn nhiều (trung học cơ sở bỏ học 2,2%; trung học phổ thông bỏ học 5,93%; học nghề dài hạn bỏ học 39,91%).

- Công tác xóa đói giảm nghèo mặc dù được tập trung thực hiện nhưng đến cuối năm vẫn còn 135 hộ nghèo chiếm tỷ lệ 0,76%, trong đó có 8 hộ có thu nhập dưới 4 triệu đồng/người/năm.

- Tỷ lệ tăng dân số năm 2008 là 1,31% so với năm 2007 tăng 0,01% chưa đáp ứng theo yêu cầu đề ra (giảm 0,05% so với năm 2007). Số bà mẹ sinh con thứ 3 có giảm so với năm 2007 giảm 11 ca nhưng vẫn còn ở mức cao (77 trường hợp).

- Trong lĩnh vực an ninh quốc phòng: tình hình phạm pháp hình sự tăng và diễn biến phức tạp; tỷ lệ phá án chưa đạt yêu cầu. Đặc biệt trong năm đã xảy ra 01 vụ cướp tiệm vàng có sử dụng súng ngắn. Đối tượng nghiện tăng, số cai nghiện tái hòa nhập cộng đồng nhiều, tiềm ẩn nguy cơ tái nghiện cao nhưng chưa có biện pháp hiệu quả để quản lý.

II. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2009:

1. Mục tiêu nhiệm vụ năm 2009:

a) Khai thác tiềm năng đất đai để phát triển khu công nghiệp và xây dựng đô thị; tập trung trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư.

b) Đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp - dịch vụ và nông nghiệp đô thị. Thực hiện tốt vấn đề an sinh xã hội trên địa bàn huyện.

c) Chinh trang khu dân cư hiện hữu góp phần thực hiện tốt nếp sống văn minh đô thị.

d) Thực hiện tốt việc phân luồng giáo dục; nâng chất công tác phổ cập giáo dục bậc trung học.

đ) Tiếp tục nâng chất khu phố, ấp, gia đình văn hóa; xây dựng địa bàn an toàn, mở rộng nhóm tự quản; tăng cường công tác quốc phòng địa phương, xây dựng thế trận an ninh nhân dân.

e) Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính. Thực hiện tốt công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí và thực hành tiết kiệm.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu:

a) Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 126 tỷ đồng (tăng 22%), thương mại - dịch vụ đạt 3.237 tỷ đồng (tăng 25%), nông nghiệp đạt 257 tỷ đồng (1,2%).

b) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách tập trung là 120 tỷ đồng, từ nguồn vốn phân cấp huyện quản lý là 65 tỷ đồng. Phấn đấu hoàn thành và bàn giao nền tái định cư 16ha.

c) Thực hiện hoàn thành quy hoạch chi tiết 1/2000 diện tích 193ha; tiếp tục quy hoạch chỉnh trang khu dân cư hiện hữu tại thị trấn Nhà Bè, xã Phước Lộc, Phước Kiển, Long Thới và Nhơn Đức. Phấn đấu mở rộng và nhựa hóa - bê tông hóa 7 tuyến đường.

d) Phấn đấu thu ngân sách nhà nước đạt 212,1 tỷ đồng.

đ) Giữ vững và nâng chất kết quả phổ cập giáo dục bậc tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông; huy động trên 95% trẻ 5 tuổi vào mẫu giáo và 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1. Hiệu suất đào tạo bậc tiểu học 98%, trung học cơ sở 87%, trung học phổ thông trên 60%. Xây dựng thêm 1 trường đạt chuẩn quốc gia.

e) Dạy nghề sơ cấp cho 1.000 học viên, duy trì sĩ số đào tạo nghề trung cấp 200 học viên/năm; giới thiệu việc làm mới trên 1.800 lao động.

f) Phấn đấu đưa ra khỏi chương trình 300 hộ nghèo theo tiêu chí mới của thành phố (12 triệu đồng/người/năm); đưa 800 hộ nghèo vượt mức 8 triệu đồng/người/năm.

g) Phấn đấu có 30% ấp - khu phố và từ 60% - 70% gia đình đạt chuẩn văn hóa; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên từ dưới 1,3%.

h) Kiểm chế và kéo giảm phạm pháp hình sự, phấn đấu tỷ lệ khám phá án chung đạt 60%, trong đó án nghiêm trọng đạt 90%. Xây dựng phong trào tự quản về an ninh trật tự, có trên 70% ấp - khu phố, tổ nhân dân hoạt động khá, không còn tổ yếu kém.

i) Giữ vững kết quả kéo giảm tai nạn giao thông trên cả ba mặt, xây dựng mỗi xã 1 tuyến đường kiểu mẫu về an toàn giao thông; lập lại trật tự lòng, lề đường 100% tuyến đường trên địa bàn huyện.

j) Hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân ở 2 cấp, đảm bảo về chất lượng chính trị. Xây dựng lực lượng dân quân đạt 2,5% trên tổng số dân, lực lượng tự vệ đạt từ 17 - 20% trên tổng số cán bộ, công chức.

III. Nhiệm vụ và giải pháp chính:

1. Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp phù hợp với điều kiện của huyện. Đẩy mạnh phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp tại xã Nhơn Đức; khuyến cáo nông dân không trồng lúa; phát triển có chiều sâu các mô hình sản xuất phối hợp với kinh doanh dịch vụ phục vụ cho nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí.

2. Đầu tư mạnh vào hạ tầng phục vụ cho việc phát triển khu công nghiệp và khu đô thị cảng Hiệp Phước và các khu đông dân cư.

3. Hoàn thành các đề án quy hoạch chuyên ngành: giáo dục, văn hóa thông tin - thể thao. Chú ý quy hoạch thoát nước. Công bố 100% các đề án quy hoạch được duyệt.

4. Quản lý tốt về tiến độ, chất lượng công trình xây dựng; đẩy mạnh công tác giám sát cộng đồng; xử lý nghiêm các vi phạm phát sinh trong quá trình xây dựng công trình. Tăng cường nhân sự, hoạt động của Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng, Ban Quản lý dự án.

5. Phát triển, nâng cấp mạng lưới giao thông, kịp thời duy tu, bảo dưỡng các tuyến giao thông bị xuống cấp, hư hỏng, không để bị hư hỏng nặng.

6. Thực hiện tốt công tác cập nhật, lưu trữ, chỉnh lý biên động đất đai; chỉnh sửa kịp thời sai sót trong giấy chứng nhận cho người dân.

7. Kiểm tra xử lý, ngăn chặn kịp thời các trường hợp xây dựng, san lấp không phép, trái phép.

8. Triển khai các giải pháp phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, thực hiện tốt công tác tư vấn hướng nghiệp cho thanh niên. Có giải pháp hạn chế học sinh nghỉ, bỏ học.

9. Tập trung nguồn lực hỗ trợ hộ nghèo vươn lên thoát nghèo bền vững.

10. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về an toàn giao thông, tăng cường kiểm tra, xử phạt nghiêm các trường hợp vi phạm về an toàn giao thông. Cùng cố phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”, phát động nhân dân nâng cao tinh thần cảnh giác và bảo vệ tài sản.

11. Cải tiến quy trình giải quyết hồ sơ, kiến nghị bỏ các thủ tục rườm rà không cần thiết. Thường xuyên theo dõi thái độ ứng xử của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với dân.

IV. Tổ chức thực hiện:

Hội đồng nhân dân huyện giao cho Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo, điều hành các phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện Nghị quyết này đạt kết quả cao nhất.

Hội đồng nhân dân giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát, đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết.

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Nhà Bè và các thành viên, các tổ chức xã hội tuyên truyền, phổ biến, động viên các tầng lớp nhân dân tích cực thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, phản ánh kịp thời các kiến nghị của người dân đến các cơ quan có liên quan.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Nhà Bè, khóa IX thông qua tại kỳ họp lần 15, ngày 31 tháng 12 năm 2008./.

CHỦ TỊCH

Phạm Thị Viêt

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN NHÀ BÈ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2008/NQ-HĐND

Nhà Bè, ngày 31 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT

**Về Chương trình hoạt động giám sát
của Hội đồng nhân dân huyện năm 2009**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét Tờ trình số 67/TTr-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2008 của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện về dự kiến Chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân năm 2008 và ý kiến đóng góp của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện thống nhất các nội dung hoạt động giám sát trong năm 2009:

1. Giám sát công tác triển khai và thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng an ninh trên địa bàn các xã - thị trấn;
2. Giám sát công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng; giám sát quy trình thực hiện bố trí tái định cư cho người dân sau giải tỏa;
3. Giám sát công tác cải cách hành chính gắn với việc thực hiện phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;
4. Giám sát việc thực hiện nếp sống văn minh đô thị;
5. Giám sát việc tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, việc quản lý, khai thác, sử dụng công trình sau xây dựng;

6. Giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển kinh tế, chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng, hiệu quả sau đầu tư;

7. Giám sát công tác phòng, chống tội phạm và phòng, chống tệ nạn xã hội trên địa bàn; hiệu quả việc hỗ trợ, giúp đỡ cho người sau cai nghiện tái hòa nhập cộng đồng.

Điều 2. Trên cơ sở Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân huyện và căn cứ vào nhiệm vụ quyền hạn theo quy định của pháp luật, giao Thường trực và 02 Ban của Hội đồng nhân dân huyện chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình giám sát.

Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát với 02 Ban Hội đồng nhân dân huyện; hướng dẫn và tạo điều kiện cho các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện trong việc thực hiện hoạt động giám sát.

Điều 3. Các cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm chuẩn bị nội dung báo cáo và cung cấp tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Thường trực, 02 Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân trong quá trình tiến hành hoạt động giám sát.

Định kỳ sau khi kết thúc mỗi nội dung giám sát, Thường trực và 02 Ban Hội đồng nhân dân huyện báo cáo kết quả đến các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

Tại kỳ họp thường lệ (giữa năm và cuối năm), Thường trực Hội đồng nhân dân huyện báo cáo kết quả thực hiện hoạt động giám sát theo Chương trình giám sát năm 2009 của Hội đồng nhân dân huyện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Nhà Bè khóa IX, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 31 tháng 12 năm 2008./.

CHỦ TỊCH

Phạm Thị Viêt

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN NHÀ BÈ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2008/NQ-HĐND

Nhà Bè, ngày 31 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2008
và giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách năm 2009**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002 và Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 137/2007/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2008 cho huyện Nhà Bè;

Căn cứ Quyết định số 591/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2008 cho các đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2008/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2008 của Hội đồng nhân dân huyện Nhà Bè về phê duyệt quyết toán dự toán ngân sách năm 2008 cho các đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 83/2008/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2009 cho huyện Nhà Bè;

Xét Tờ trình số 945/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về điều chỉnh dự toán thu - chi ngân sách năm 2008 và giao chỉ

tiêu dự toán thu - chi ngân sách năm 2009; Báo cáo thẩm định số 04/BC-KTXH ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Ban Kinh tế - Xã hội; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2008

1. Thu ngân sách:

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Ước thực hiện 179.111 triệu đồng đạt 166,71% dự toán (so chỉ tiêu pháp lệnh 107.440 triệu đồng và bằng 149,26% so chỉ tiêu phân đầu 120.000 triệu đồng).

b) Thu ngân sách huyện : 262.747 triệu đồng
đạt 228,99% so dự toán.

Thu cân đối ngân sách : 159.453 triệu đồng

- Thu kết dư năm trước : 27.687 triệu đồng

+ Ngân sách huyện (thường xuyên) : 12.304 triệu đồng

+ Ngân sách xã : 15.383 triệu đồng

- Thu điều tiết : 57.557 triệu đồng

Trong đó:

+ Thuế công thương nghiệp: 11.756 triệu đồng đạt 108,76% so dự toán.

+ Lệ phí trước bạ: 23.000 triệu đồng đạt 312,93% so dự toán.

+ Thuế nhà đất: 380 triệu đồng đạt 100,00% so dự toán.

+ Thuế sử dụng đất nông nghiệp: 1 triệu đồng

+ Thuế chuyển quyền sử dụng đất: 15.000 triệu đồng đạt 125,00% so dự toán.

+ Phí - lệ phí: 2.700 triệu đồng đạt 100% so dự toán.

+ Thu khác: 4.720 triệu đồng đạt 126,88% so dự toán.

- Thu bổ sung từ ngân sách thành phố : 74.209 triệu đồng

+ Bổ sung cân đối ngân sách : 65.967 triệu đồng

+ Bổ sung có mục tiêu : 8.242 triệu đồng

Thu chuyển nguồn tạm ứng (từ kinh phí huyện)	: 35.890 triệu đồng
Thu đầu tư phát triển	: 66.403 triệu đồng
+ Trợ cấp kinh phí đầu tư	: 10.000 triệu đồng
+ Thu kết dư	: 70 triệu đồng
+ Thu chuyển nguồn đầu tư	: 6.333 triệu đồng
+ Trợ cấp từ nguồn thưởng vượt thu	: 50.000 triệu đồng
Thu trợ cấp chương trình mục tiêu	: 1.000 triệu đồng

Thu ngân sách nhà nước đạt kế hoạch cao từ nguồn thu tiền sử dụng đất đạt 208,33% (80 tỷ/38,4 tỷ), thuế chuyển quyền sử dụng đất đạt 125% (15 tỷ/12 tỷ), Ngoài ra các khoản thu thuế khác đều đạt kế hoạch.

2. Chi ngân sách huyện: 228.427 triệu đồng đạt 89,82% so dự toán.

Trong đó:

- a) Chi đầu tư phát triển: 60.000 triệu đồng.
- b) Chi thường xuyên: 131.537 triệu đồng đạt 108,51% so dự toán.
 - Chi sự nghiệp kinh tế: 15.943 triệu đồng đạt 124,52% so dự toán.
 - Chi Sự nghiệp giáo dục: 43.642 triệu đồng đạt 105,39% so dự toán.
 - Chi sự nghiệp y tế: 12.902 triệu đồng đạt 131,29% so dự toán
 - Chi sự nghiệp văn hóa: 2.573 triệu đồng đạt 110,48% so dự toán.
 - Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 1.093 triệu đồng đạt 107,16% so dự toán.
 - Chi sự nghiệp xã hội: 4.400 triệu đồng đạt 97,78% so dự toán.
 - Chi quản lý nhà nước, Đảng - đoàn thể: 14.697 triệu đồng đạt 103,74% so dự toán.
 - Chi an ninh quốc phòng: 4.998 triệu đồng đạt 102,7% so dự toán.
 - Chi Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất: 123 triệu đồng đạt 100% so dự toán.
 - Chi ngân sách xã - thị trấn: 26.103 triệu đồng đạt 103,98% so dự toán.
 - Chi thi đua khen thưởng: 350 triệu đồng.
 - Chi khác ngân sách: 2.493 triệu đồng đạt 99,30% so dự toán.
 - Dự phòng ngân sách: 2.220 triệu đồng.

- c) Chi chuyển nguồn tạm ứng : 35.890 triệu đồng
 d) Chi chương trình mục tiêu : 1.000 triệu đồng

3. Kết dư : 34.319 triệu đồng

- Ngân sách huyện : 8.080 triệu đồng

Trong đó:

- + Đầu tư phát triển : 6.403 triệu đồng
 + Chi thường xuyên : 1.677 triệu đồng
 - Ngân sách xã : 26.239 triệu đồng

Điều 2. Về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách năm 2009

1. Thu ngân sách:

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

- Chỉ tiêu pháp lệnh : 197.600 triệu đồng
 - Chỉ tiêu phấn đấu : 212.100 triệu đồng

b) Thu ngân sách huyện: 171.387 triệu đồng đạt 65% so dự toán.

Thu cân đối ngân sách : 164.983 triệu đồng

- Thu kết dư năm trước : 27.916 triệu đồng
 + Ngân sách huyện (thường xuyên) : 1.677 triệu đồng
 + Ngân sách xã : 26.239 triệu đồng
 - Thu điều tiết : 34.538 triệu đồng

Trong đó:

- + Thuế công thương nghiệp: 11.498 triệu đồng đạt 97,81% so năm trước.
 + Lệ phí trước bạ: 11.760 triệu đồng đạt 51,13% so năm trước.
 + Thuế nhà đất: 600 triệu đồng đạt 157,89% so năm trước.
 + Phí - lệ phí: 5.480 triệu đồng đạt 202,96% so năm trước.
 + Thu khác: 5.200 triệu đồng đạt 110,17% so năm trước.
 - Thu bổ sung từ ngân sách thành phố: 102.529 triệu đồng.
 + Bổ sung cân đối ngân sách: 102.529 triệu đồng.

Thu đầu tư phát triển (thu kết dư): 6.403 triệu đồng.

2. Chi ngân sách huyện: 154.587 triệu đồng đạt 67,67% so năm trước.

a) Chi đầu tư phát triển (từ nguồn kết dư đầu tư): 6.403 triệu đồng

b) Chi thường xuyên: 148.184 triệu đồng đạt 112,66% so năm trước.

Trong đó:

- Chi sự nghiệp kinh tế: 12.483 triệu đồng đạt 83,66% so năm trước.

- Chi sự nghiệp giáo dục: 53.853 triệu đồng đạt 123,40% so năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế: 13.047 triệu đồng đạt 101,12% so năm trước.

- Chi sự nghiệp văn hóa: 2.111 triệu đồng đạt 82,05% so năm trước.

- Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 2.190 triệu đồng đạt 200,40% so năm trước.

- Chi sự nghiệp xã hội: 5.100 triệu đồng đạt 115,91% so năm trước.

- Chi quản lý nhà nước, Đảng - đoàn thể: 18.035 triệu đồng đạt 112,24% so năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng: 5.345 triệu đồng đạt 106,94% so năm trước.

- Chi Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất: 132 triệu đồng đạt 107,14% so năm trước.

- Chi ngân sách xã - thị trấn: 30.888 triệu đồng đạt 118,33% so năm trước.

- Chi khác ngân sách: 3.000 triệu đồng đạt 120,33% so năm trước.

- Dự phòng ngân sách: 2.000 triệu đồng đạt 90,08% so năm trước.

3. Kết dư : 16.800 triệu đồng

- Ngân sách huyện : 178 triệu đồng

- Ngân sách xã : 16.622 triệu đồng

Điều 3.

- Ủy ban nhân dân huyện căn cứ vào Nghị quyết Hội đồng nhân dân để giao nhiệm vụ chi ngân sách cho từng cơ quan, ban - ngành của huyện và các xã, thị trấn.

+ Quản lý cấp phát chi theo dự toán, hạn chế thấp nhất phát sinh chi ngoài dự toán. Kiên quyết xuất toán các khoản chi ngoài quy định.

+ Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức thực hiện theo đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính, ngân sách và chịu trách nhiệm về những sai phạm trong phạm vi quản lý. Sử dụng có

hiệu quả, đúng mục đích ngân sách nhà nước cũng như các nguồn vốn hoạt động. Thực hiện công khai về thu, chi ngân sách của cơ quan, đơn vị.

- Giao Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân phối hợp với các cơ quan có liên quan giám sát việc thực hiện ngân sách nhà nước.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện cần tập trung nhiều hơn trong việc điều hành ngân sách, kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện ngân sách, tài chính.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Nhà Bè khóa IX, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 31 tháng 12 năm 2008./.

CHỦ TỊCH

Phạm Thị Việt

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN NHÀ BÈ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2008/NQ-HĐND

Nhà Bè, ngày 31 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT

Về việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) và định hướng đến năm 2020 của huyện Nhà Bè

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 30/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Quyết định số 04/2005/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy trình lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 940/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) và định hướng đến năm 2020; Báo cáo thẩm định số 04/BC-KTXH ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện Nhà Bè nhất trí thông qua Tờ trình số 940/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010), định hướng đến năm 2020 của huyện Nhà Bè.

(Kèm theo các phụ lục từ số 1 đến số 8)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao cho Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè hoàn chỉnh tài liệu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010), định hướng đến năm 2020 của huyện Nhà Bè và trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt theo luật định.

Điều 3. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai, công bố và chỉ đạo thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010), định hướng đến năm 2020 của huyện Nhà Bè đã được cấp trên phê duyệt; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp Hội đồng nhân dân huyện.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện Nhà Bè có trách nhiệm giám sát, theo dõi và đôn đốc để thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Nhà Bè khóa IX, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 31 tháng 12 năm 2008./.

CHỦ TỊCH

Phạm Thị Việt

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN NHÀ BÈ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHẦN PHỤ LỤC

*(Kèm theo Nghị quyết số 08/2008/NQ-HĐND
của Hội đồng nhân dân huyện Nhà Bè, ngày 31 tháng 12 năm 2008)*

Phụ lục 1

DIỆN TÍCH VÀ CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

Thứ	Chỉ tiêu	Hiện trạng	Quy hoạch	Định hướng
-----	----------	------------	-----------	------------

tự		năm 2005		đến năm 2010		đến năm 2020	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(6)	(7)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		10.055,59	100,00	10.055,59	100,00	10.055,59	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	5.179,59	51,51	3.379,56	33,61	280,00	2,78
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.320,74	42,97	2.707,06	26,92	280,00	2,78
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.251,38	32,33	1.832,06	18,22	-0,00	-0,00
1.1.1.1	Đất trồng lúa	3.116,28	30,99	0,00	17,03	-0,00	-0,00
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	135,10	1,34	1.832,06	1,19	-0,00	-0,00
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.069,35	10,63	874,99	8,70	280,00	2,78
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	846,35	8,42	660,00	6,56		
1.5	Đất nông nghiệp khác	12,50	0,12	12,50	0,12		
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	4.833,82	48,07	6.636,57	66,00	9.775,59	97,22
2.1	Đất ở	764,36	7,60	1.151,92	11,46	1.920,96	19,10
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	620,33	6,17	963,36	9,58		
2.1.2	Đất ở tại đô thị	144,03	1,43	188,56	1,88	1.920,96	19,10
2.2	Đất chuyên dùng	1.594,05	15,85	2.970,06	29,54	5.268,91	52,40
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	7,07	0,07	10,64	0,11	13,62	0,14
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	94,91	0,94	127,59	1,27	127,59	1,27
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	1.203,53	11,97	1.539,11	15,31	2.293,98	22,81
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	713,59	7,10	756,96	7,53	1.301,96	12,95
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	489,94	4,87	782,15	7,78	992,02	9,87

2.2.4	Đất có mục đích công cộng	288,54	2,87	1.292,72	12,86	2.833,73	28,18
2.2.4.1	Đất giao thông	223,86	2,23	684,78	6,81	1.804,53	17,95
2.2.4.2	Đất thủy lợi	3,27	0,03	3,07	0,03	3,07	0,03
2.2.4.3	Đất để chuyển dân năng lượng, TT	27,72	0,28	28,62	0,28	28,85	0,29
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	5,88	0,06	149,52	1,49	367,78	3,66
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	1,66	0,02	2,12	0,02	29,58	0,29
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	23,50	0,23	86,39	0,86	256,88	2,55
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	1,41	0,01	244,99	2,44	248,28	2,47
2.2.4.8	Đất chợ	1,24	0,01	1,29	0,01	1,29	0,01
2.2.4.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,01	0,00	91,94	0,91	93,44	0,93
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	7,62	0,08	7,40	0,07	7,37	0,07
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	25,74	0,26	25,78	0,26	24,41	0,24
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	2.442,04	24,29	2.455,83	24,42	2.456,07	24,42
2.6	Đất phi nông nghiệp khác			25,58	0,25	97,87	0,97
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	42,18	0,42	39,46	0,39		

Phụ lục 2

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2010

STT	Loại đất	Ký hiệu	DT. Chuyển mục đích GD 2006 - 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.802,75
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	1.615,20
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	1.298,79

1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	316,41
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	187,55
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		118,15
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	109,19
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất NTTS	LUC/NTS	8,97
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	5,02
3.1	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	4,73
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	0,29
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT^(a)/OTC	9,11
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	8,00
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	0,04
4.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	1,70
4.1.3	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	6,26
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	1,11

Phụ lục 3
DIỆN TÍCH ĐẤT PHẢI THU HỒI ĐẾN NĂM 2010

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích phải thu hồi (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.795,74
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1.608,32
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.294,08
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	314,25
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	187,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	196,58
2.1	Đất ở	OTC	151,82
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	149,37
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,44
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	33,17
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,39
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,00
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	6,42
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	26,36
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,19
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	4,94
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	6,47

Phụ lục 4
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
CHO CÁC MỤC ĐÍCH ĐẾN NĂM 2010

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Cả thời kỳ 2005 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	2,72
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2,72
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	2,72
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	

Phụ lục 5
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỲ KẾ HOẠCH

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005	Thực hiện		Kế hoạch năm		
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			10.055,59	10.055,59	10.055,59	10.055,59	10.055,59	10.055,59
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	5.179,59	5.179,58	5.166,06	4.997,01	4.581,97	3.379,56
1.2	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	4.320,74	4.320,73	4.308,57	4.148,60	3.783,47	2.707,06
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	3.251,38	3.232,96	3.146,75	3.027,29	2.727,71	1.832,06
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.116,28	3.097,86	3.011,78	2.892,96	2.596,35	1.712,06
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC ^(a)	135,10	135,10	134,98	134,34	131,36	120,00
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.069,35	1.087,76	1.161,81	1.121,30	1.055,76	874,99
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	846,35	846,35	845,00	835,91	786,00	660,00
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4.833,82	4.833,83	4.847,37	5.016,73	5.433,16	6.636,57
2.1	Đất ở	OTC	764,36	764,37	770,54	811,35	952,39	1.151,92
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	620,33	620,34	626,15	662,21	783,28	963,36
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	144,03	144,03	144,38	149,14	169,11	188,56
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1.594,05	1.594,05	1.601,54	1.726,10	1.992,47	2.970,06
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	7,07	7,07	7,07	8,13	9,80	10,64

2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	94,91	94,91	94,91	105,22	105,22	127,59
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	1.203,53	1.203,53	1.203,96	1.235,96	1.256,15	1.539,11
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	713,59	713,59	713,59	732,94	732,94	756,96
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	489,94	489,94	490,37	503,02	523,20	782,15
2.2.3.3	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	SKX						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	288,54	288,54	295,61	376,80	621,31	1.292,72
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	223,86	223,86	225,90	285,96	413,37	684,78
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	3,27	3,27	3,07	3,07	3,07	3,07
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT	DNT	27,72	27,72	28,04	28,04	28,04	28,62
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,88	5,88	5,55	6,44	34,59	149,52
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	1,66	1,66	1,66	1,66	1,66	2,12
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	23,50	23,50	28,73	48,96	69,73	86,39
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,41	1,41	1,41	1,41	1,41	244,99
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	1,24	1,24	1,24	1,24	1,24	1,29
2.2.4.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,01	0,01	0,01	0,01	68,20	91,94
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	7,62	7,62	7,62	7,59	7,45	7,40
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	25,74	25,74	25,63	25,05	29,05	25,78
2.5	Đất sông suối và MNCD	SMN	2.442,04	2.442,04	2.442,04	2.446,64	2.451,80	2.455,83
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						25,58
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	42,18	42,18	42,15	41,85	40,46	39,46

Phụ lục 6
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.802,75	0,01	13,54	169,36	416,43	1.203,41
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	1.615,20	0,01	13,33	155,01	366,35	1.080,50
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	1.298,79		7,41	114,50	300,66	876,23
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	316,41	0,01	5,92	40,51	65,69	204,28
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	187,55		0,21	14,35	50,08	122,91
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		118,15	18,42	78,73	5,26	0,32	15,42
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	109,19	18,42	78,58		0,15	12,03
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	8,97		0,15	5,26	0,17	3,39

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	5,02		0,20	0,03	0,01	4,78
3.1	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	4,73		0,20	0,02		4,51
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	0,29			0,02	0,01	0,27
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT ^(a) /OTC	9,11		0,43	0,34	4,20	4,15
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	8,00		0,43	0,13	4,06	3,38
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	0,04					0,04
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	1,70		0,43		1,27	
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	6,26			0,13	2,79	3,33
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	1,11			0,20	0,14	0,77

Phụ lục 7
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm (ha)				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.795,74	0,00	241,74	172,88	316,79	1.064,33
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1.608,32	0,00	210,85	152,74	283,96	960,78
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.294,08		159,39	120,07	227,68	786,93
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	314,25		51,46	32,67	56,27	173,84
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	187,41		30,89	20,14	32,84	103,55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	196,58	0,00	29,74	37,94	30,64	98,27
2.1	Đất ở	OTC	151,82	0,00	19,86	26,92	22,51	82,53
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	149,37		19,34	25,69	22,17	82,18
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,44		0,53	1,23	0,34	0,35
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	33,17	0,00	2,49	9,44	7,96	13,28
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,39		0,28	0,00	0,00	0,11
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	6,42		0,00	1,41	4,43	0,58

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm (ha)				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	CCC	26,36		2,21	8,03	3,54	12,59
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,19		0,15	0,00	0,00	0,04
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	4,94		0,91	1,47	0,16	2,39
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	6,47		6,32	0,11	0,01	0,03
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Phụ lục 8
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Cả thời kỳ 2005 - 2010	Giai đoạn				
				2005 - 2006	2006 - 2007	2007 - 2008	2008 - 2009	2009 - 2010
1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2,72		0,03	0,30	1,39	1,00
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	2,72		0,03	0,30	1,39	1,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
2	Đất nuôi trồng thủy sản	LNP						

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng